

Bản án số:118/2020/HNGĐ-ST

Ngày 22-12-2020

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ánh Nhạn
2. Ông Nguyễn Văn Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 550/2020/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp 1, xã BD, huyện GD, tỉnh TN, vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1950; địa chỉ: ấp 5, xã BD, huyện GD, tỉnh TN, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án của bà C trình bày: Bà và ông R tự nguyện chung sống với nhau năm 1978, có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn; vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1981 bà mang thai nhưng ông R và gia đình không ai quan tâm nên bà về sống chung với cha, mẹ ruột cho đến nay. Nay bà C yêu cầu ly hôn với ông R, con chung tên Nguyễn Tổng Giang, sinh ngày 06-7-1981 đã thành niên, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình lấy lời khai bị đơn ông R trình bày: thừa nhận lời trình bày của bà C về ngày tháng năm chung sống, con chung là đúng sự thật. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến nên vợ chồng sống ly thân từ năm

1981 cho đến nay. Bà C yêu cầu ly hôn ông đồng ý. Con chung đã thành niên, tài sản chung, nợ chung không có không yêu cầu giải quyết.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

+ Về quan hệ hôn nhân: bà C và ông R tự nguyện chung sống với nhau năm 1978 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn; quá trình chung sống với nhau đến năm 1981 phát sinh mâu thuẫn nên ly thân cho đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà C yêu cầu ly hôn, ông R đồng ý là tự nguyện. Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà C và ông R ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu đề nghị không giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà C và ông R có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Bà C và ông R tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1978, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội thì quan hệ hôn nhân giữa bà C với ông R được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến 1981 phát sinh mâu thuẫn nên ly thân đến nay. Trong khoảng thời gian ly thân mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị cho bà C và ông R ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu nên không giải quyết.

[4] Về án phí: do bà C là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị C ly hôn với ông Nguyễn Văn R.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về án phí: bà Phạm Thị C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn R vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi ĐK kết hôn;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng